

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2018/HNGĐ-ST
Ngày 05-11-2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Tâm;
2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 676/2018/TLST - HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lưu Trung K, sinh năm 1977; thường trú: Tổ 14, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh B; tạm trú: Số 14/3, khu phố T, phường D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Hồ Kim N, sinh năm 1984; thường trú: Tổ 14, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh B; tạm trú: Số 14/3, khu phố T, phường D, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22 tháng 6 năm 2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lưu Trung K trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Hồ Kim N tìm hiểu nhau và tự nguyện sống chung từ năm 2010 đến năm 2012 thì tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 08 ngày 12/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện H, tỉnh B.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ tổ 14, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh B. Năm 2015, anh chị dọn về sinh sống tại địa chỉ 14/3, khu phố T, phường D, tỉnh B cho đến nay. Anh K và chị N chung sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2014 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không chia sẻ được khó khăn trong cuộc sống, vợ chồng có nhiều con cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến bất đồng nhưng cả hai không thể có tiền để nói chung. Năm 2016, chị N gây áp lực và tự ý dẫn 03 con đến tỉnh B sống được 02 tháng, anh K đi tìm và vợ chồng đã hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng cũng không thể giải quyết được. Thực tế anh K và chị N đã sống ly thân từ năm 2015. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Lưu Anh T, sinh ngày 07/8/2010, Lưu Kim K, sinh ngày 18/10/2011 và Lưu Tiến T, sinh ngày 12/3/2013. Khi ly hôn anh K yêu cầu được nuôi dưỡng hai con Lưu Anh T và Lưu Kim K không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con; anh đồng ý giao con Lưu Tiến T cho chị N nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con Lưu Tiến T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với chị Hồ Kim N: Quá trình tố tụng, bị đơn chị Hồ Kim N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị N để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 24/8/2018; tham gia phiên tòa vào các ngày 15/10/2018 và 05/11/2018 nhưng chị Hồ Kim N vắng mặt không có lý do. Đồng thời, chị N cũng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh K.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2018, người làm chứng bà Trần Thị H trình bày: Bà là chủ nhà trọ tại địa chỉ 14/3, khu phố T, phường D, tỉnh B. Từ năm 2016, anh Lưu Trung K và chị Hồ Kim N có thuê nhà trọ của bà H nhưng vợ chồng anh chị không sinh sống thường xuyên tại nhà trọ của bà. Những lúc anh K, chị N ở lại nhà trọ của bà H thì không thấy anh chị phát sinh mâu thuẫn hay cãi nhau.

Ngày 22/8/2018 Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân của anh Lưu Trung K và chị Hồ Kim N tại địa phương và được bà Huỳnh Thị Tuyết L chủ tịch Hội phụ nữ phường D, thị xã D cung cấp: Anh Lưu Trung K và chị Hồ Kim N là vợ chồng, có sinh sống tại địa chỉ 14/3, khu phố T, phường D, tỉnh B từ năm 2016. Quá trình anh, chị chung sống chính quyền địa phương không nghe trình báo hay thông tin gì liên quan đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng anh, chị.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng pháp luật về tố tụng dân sự, nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn đã

được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn anh Lưu Trung K có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải; Bị đơn chị Hồ Kim N đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt hai lần liên tiếp không có lý do. Căn cứ các điều 207 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Trung K và chị Hồ Kim N là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện H, tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 08, ngày 12 tháng 3 năm 2012 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn anh K trình bày, vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2010 đến năm 2014 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng anh chị bất đồng quan điểm vì không cùng nhau chia sẻ được khó khăn trong cuộc sống, việc vợ chồng có nhiều con cũng tạo nên áp lực cho cả hai. Chị N đã nhiều lần bỏ nhà đi. Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng tại địa phương, chính quyền địa phương xác định không nhận được thông tin trình báo về mâu thuẫn vợ chồng của anh K, chị N. Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng yêu cầu chị N có mặt tại Tòa án để trình bày ý kiến nhằm hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị N không đến và cũng không có ý kiến, yêu cầu gì. Điều này chứng tỏ chị N cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó cũng cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh K đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cả hai không muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của anh K là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Lưu Anh T, sinh ngày 07/8/2010, Lưu Kim K, sinh ngày 18/10/2011 và Lưu Tiến T, sinh ngày 12/3/2013. Anh K yêu cầu được nuôi hai con Lưu Anh T và Lưu Kim K, đồng thời hai cháu Lưu Anh T và Lưu Kim K đều có nguyện vọng được ở cùng cha nên có căn cứ giao hai cháu Lưu Anh T và Lưu Kim K cho anh K nuôi dưỡng. Riêng cháu Lưu Tiến T hiện tại đang ở cùng chị N. Xét yêu cầu của anh K yêu cầu nuôi hai cháu Lưu Anh T và Lưu Kim K, đồng ý giao cháu Lưu Tiến T cho chị N nuôi dưỡng là có cơ sở phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con : Hiện tại anh K đang nuôi hai cháu Lưu Anh T và Lưu Kim K và chị N đang nuôi dưỡng cháu Lưu Tiến T. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình quy định: “2. *Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Anh K không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi hai con Lưu Anh T và Lưu Kim K; bản thân anh K đồng ý cấp dưỡng nuôi con Lưu Tiến T với mức 1.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Đây là ý chí tự nguyện của anh K, phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không có tranh chấp nên Tòa án không giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An về việc giải quyết vụ án.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lưu Trung K phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147, các điều 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Trung K được ly hôn với chị Hồ Kim N (Giấy chứng nhận kết hôn số 25, quyển số 08, ngày 12 tháng 3 năm 2012 do Ủy ban nhân dân xã V, huyện Hồng D, tỉnh B cấp).

2. Về con chung:

Anh Lưu Trung K giao con chung tên Lưu Tiến T , sinh ngày 12/3/2013 cho chị Hồ Kim N trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Hồ Kim N giao hai con Lưu Anh T, sinh ngày 07/8/2010, Lưu Kim K, sinh ngày 18/10/2011 cho anh Lưu Trung K trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lưu Trung K cấp dưỡng nuôi con Lưu Tiến T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Lưu Tiến T đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị Hồ Kim N cấp dưỡng nuôi hai con Lưu Anh T và Lưu Kim K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lưu Trung K không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng anh Lưu Trung K còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, chị Hồ Kim N, anh Lưu Trung K phải tạo điều kiện cho nhau thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai được quy ền cản trở anh K, chị N thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Đương sự không có tranh chấp nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm : Anh Lưu Trung K chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí ly hôn và 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019676 ngày 27/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Anh Lưu Trung K còn phải nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã Dĩ An (01);
- CCTHA DS thị xã Dĩ An (01);
- UBND xã V, huyện H, tỉnh B (01);
- Đương sự (02);
- Lưu: VT, HS (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Mỹ Thanh